

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất

31 tháng 12 năm 2010

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 55

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 22 công ty con và 22 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Trong năm 2010, Nhóm Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất và tiêu thụ 1 tỷ lít bia.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã đầu tư thêm 169.035.000.001 đồng vào Quỹ đầu tư tăng trưởng Sabeco nâng quyền sở hữu và kiểm soát trực tiếp và gián tiếp từ 43,14% lên 76,46%. Theo đó Quỹ đầu tư này trở thành quỹ trực thuộc của Tổng Công ty tại ngày này.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Ian McNeillage	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2010

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Giám đốc nhà máy
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA NHÓM CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Ba Thi
Chủ tịch

Ngày 21 tháng 4 năm 2011

Số tham chiếu: 60876373/14634648

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày từ trang 5 đến 55 (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính hợp nhất”). Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 4 năm 2010 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2011

Lê Vũ Trường

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.612.755.956.645	5.736.986.194.790
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.530.125.874.272	3.079.380.290.853
111	1. Tiền		1.324.090.733.837	2.536.926.852.226
112	2. Các khoản tương đương tiền		206.035.140.435	542.453.438.627
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.435.392.257.181	1.113.330.940.162
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.435.392.257.181	1.113.330.940.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		635.009.124.443	572.622.171.310
131	1. Phải thu khách hàng	7	363.783.410.793	293.158.142.716
132	2. Trả trước cho người bán	8	159.077.353.172	157.068.213.360
135	3. Các khoản phải thu khác	9	121.976.778.621	147.579.994.164
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(9.828.418.143)	(25.184.178.930)
140	IV. Hàng tồn kho	10	919.303.238.679	786.906.707.297
141	1. Hàng tồn kho		942.541.619.445	822.211.821.256
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.238.380.766)	(35.305.113.959)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.925.462.070	184.746.085.168
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.663.892.721	13.470.916.300
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		50.335.623.736	53.856.489.426
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.320.262.681	38.268.897.814
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	22.605.682.932	79.149.781.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.229.155.212.668	9.433.491.329.244
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		168.500.000	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		168.500.000	-
220	II. Tài sản cố định		6.595.686.814.165	5.847.304.438.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.906.829.482.763	2.763.101.246.725
222	Nguyên giá		6.712.463.762.970	4.199.783.940.184
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.805.634.280.207)	(1.436.682.693.459)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	736.540.825	-
225	Nguyên giá		930.367.350	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(193.826.525)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.586.774.848.845	1.561.555.463.378
228	Nguyên giá		1.615.448.266.382	1.581.614.381.115
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.673.417.537)	(20.058.917.737)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	101.345.941.732	1.522.647.728.332
240	III. Bất động sản đầu tư	16	42.724.316.612	44.917.270.648
241	1. Nguyên giá		46.929.163.841	46.895.299.643
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.204.847.229)	(1.978.028.995)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17	2.330.414.616.500	2.443.760.520.448
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.2	1.520.995.782.430	1.523.418.024.706
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.287.768.710.462	1.237.467.171.841
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(478.349.876.392)	(317.124.676.099)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.200.048.822.632	1.097.509.099.713
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	1.184.097.530.914	1.081.350.659.242
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	11.542.534.630	6.304.555.383
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.408.757.088	9.853.885.088
269	VI. Lợi thế thương mại	4	60.112.142.759	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.841.911.169.313	15.170.477.524.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.053.294.899.614	6.234.599.281.852
310	I. Nợ ngắn hạn		5.354.042.446.091	4.855.815.480.704
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	94.775.604.829	136.731.939.167
312	2. Phải trả người bán	20	1.036.459.621.553	787.781.279.836
313	3. Người mua trả tiền trước		17.475.370.506	10.319.932.566
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	669.483.669.329	705.535.947.387
315	5. Phải trả người lao động		164.106.695.821	97.026.989.969
316	6. Chi phí phải trả	22	332.621.712.187	231.797.754.579
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	2.914.153.638.604	2.850.248.980.738
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		124.966.133.262	36.372.656.462
330	II. Nợ dài hạn		1.699.252.453.523	1.378.783.801.148
333	1. Phải trả dài hạn khác	24	122.826.040.444	81.439.290.687
334	2. Vay và nợ dài hạn	25	1.573.042.507.274	1.296.488.935.608
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.383.905.805	855.574.853
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.836.940.428.988	7.951.206.914.159
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	7.836.940.428.988	7.951.206.914.159
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	2. Cổ phiếu ngân quỹ		(33.510.798.236)	(33.204.392.456)
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(244.978.531)	(12.735.473.875)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.482.301.106	52.534.188.415
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		248.476.169.485	102.845.228.242
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.587.554	2.481.778.182
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.115.908.287.610	1.426.473.725.651
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	27	951.675.840.711	984.671.328.023
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.841.911.169.313	15.170.477.524.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam)	36.953.105.682	25.740.381.467
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (đồng Việt Nam)	20.210.252.285	11.770.738.718
3. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	3.177.377.289	1.235.019.181
4. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	4.184.074	5.776.595
- Euro (EUR)	164.391	1.587.045

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 4 năm 2011



Nguyễn Bà Thi
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	19.912.941.440.893	15.954.096.419.432
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(2.560.216.481.256)	(3.141.240.976.473)
10	3. Doanh thu thuần	28.1	17.352.724.959.637	12.812.855.442.959
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29, 32	(13.065.831.888.770)	(9.953.954.475.360)
20	5. Lợi nhuận gộp		4.286.893.070.867	2.858.900.967.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	438.371.413.567	301.133.583.116
22	7. Chi phí tài chính	30	(350.665.692.576)	(461.215.234.310)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(93.104.903.985)</i>	<i>(49.108.981.399)</i>
24	8. Chi phí bán hàng	32	(837.023.264.132)	(627.214.905.963)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(235.787.752.487)	(231.357.354.402)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.301.787.775.239	1.840.247.056.040
31	11. Thu nhập khác	31	25.554.205.726	47.992.224.318
32	12. Chi phí khác	31	(33.094.615.647)	(21.316.350.588)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	(7.540.409.921)	26.675.873.730
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh		191.194.458.583	163.153.970.953
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.485.441.823.901	2.030.076.900.723
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(859.711.279.541)	(320.143.387.798)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	33.3	5.237.979.247	(9.208.317.281)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.630.968.523.607	1.700.725.195.644
61	<i>Trong đó:</i> <i>18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số</i>		<i>202.143.404.323</i>	<i>92.323.636.722</i>
62	<i>18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>2.428.825.119.284</i>	<i>1.608.401.558.922</i>
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	34	3.790	2.510

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 4 năm 2011



Nguyễn Bá Phi
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		3.485.441.823.901	2.030.076.900.723
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	32	390.450.373.627	589.252.642.349
03	Các khoản dự phòng		139.332.423.615	318.745.828.357
04	Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	28.2	(6.150.505.685)	(37.435.712)
05	Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và mua thêm lợi ích cổ đông thiểu số		(272.852.536.082)	(182.777.238.540)
05	Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	17.2	(191.194.458.583)	(163.153.970.953)
05	Thu nhập cổ tức	28.2	(131.062.427.780)	(34.082.565.925)
05	(Lãi) lỗ từ thanh lý tài sản cố định		(536.487.074)	5.708.875.123
06	Chi phí lãi vay	30	93.104.903.985	49.108.981.399
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.506.533.109.924	2.612.842.016.821
09	Giảm các khoản phải thu		26.650.269.915	444.700.954.114
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(123.331.184.539)	174.808.142.668
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(916.330.602.391)	184.584.509.342
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(106.473.829.881)	96.546.874.011
13	Tiền lãi vay đã trả		(53.197.510.907)	(49.701.443.819)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	33.2	(816.817.252.522)	(131.204.299.686)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.007.770.216)	(86.018.167.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.421.025.229.383	3.246.558.586.039

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03-DN/HN

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.037.607.928.060)	(2.214.147.594.006)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.202.818.183	636.318.152
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.358.516.278.019)	(610.489.725.616)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		62.000.000.000	101.105.426.250
25	Tiền chi đầu tư dài hạn vào cổ phiếu		(133.915.308.716)	(77.412.755.225)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.991.136.000	8.398.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		404.502.412.996	256.672.675.672
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.023.343.147.616)	(2.535.237.154.773)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của các cổ đông thiểu số		28.886.730.000	1.020.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành		(120.000.000)	-
33	Tiền vay đã nhận		843.779.769.828	1.384.481.736.369
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(609.182.532.500)	(380.337.586.799)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(545.454.545)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(1.209.802.053.239)	(424.475.776.857)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(946.983.540.456)	580.688.372.713
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.549.301.458.689)	1.292.009.803.979
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	3.079.380.290.853	1.787.333.051.162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ		47.042.108	37.435.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.530.125.874.272	3.079.380.290.853

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 4 năm 2011



Nguyễn Bà Thi
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty được hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 22 công ty con và 22 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Nhóm Công ty có 4.594 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 4.258 nhân viên).

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeilage	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2010

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Giám đốc nhà máy
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Tất cả số dư và giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán đã được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những năm trước, ngoại trừ việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Nhóm Công ty là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được đánh giá lại theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, quyền sử dụng đất được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại và quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi phân bổ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – Lâu dài

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư vào liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.14 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.15 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Trợ cấp thôi việc phải trả

Nhóm Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7728/BTC-TCND ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính với mức trích lập 3% tổng quỹ lương theo hợp đồng của toàn bộ công nhân viên.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Nhóm Công ty chưa áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) cho năm hiện hành do CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) vẫn còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính và sự khác biệt trong việc áp dụng Thông tư 201 và CMKTVN số 10 đang được Nhóm Công ty áp dụng nhất quán với các năm trước là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.21 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.22 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động và quỹ này được phân loại lại như khoản nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.24 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thường.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.26 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã đầu tư thêm 169.035.000.001 đồng vào Quỹ đầu tư tăng trưởng Sabeco nâng quyền sở hữu và kiểm soát trực tiếp và gián tiếp từ 43,14% lên 76,46%. Theo đó Quỹ đầu tư này trở thành quỹ trực thuộc của Tổng Công ty tại ngày này. Quỹ đầu tư tăng trưởng Sabeco này được thành lập theo Thông báo số 100/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 3 năm 2008.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Quỹ đầu tư tăng trưởng Sabeco và lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VNĐ <i>Ghi nhận tại ngày mua</i>
Tiền	41.337.249.466
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.545.039.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.792.346.292
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	258.881.804.146
Nợ phải trả	<u>(1.619.800.001)</u>
Tài sản thuần	<u>326.936.638.903</u>
Phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần (76,46% - 43,14% = 33,32%)	108.922.857.242
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	<u>60.112.142.759</u>
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>169.035.000.001</u>

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 169.035.000.001 đồng Việt Nam đã được thanh toán bằng tiền.

Khoản lợi thế thương mại nêu trên được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.323.424.786	3.090.150.040
Tiền gửi ngân hàng	1.321.767.309.051	2.533.836.702.186
Các khoản tương đương tiền	206.035.140.435	542.453.438.627
TỔNG CỘNG	<u>1.530.125.874.272</u>	<u>3.079.380.290.853</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 11% đến 14%.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào trái phiếu	13.750.100.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu	11.794.939.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	2.409.847.218.181	1.113.330.940.162
TỔNG CỘNG	<u>2.435.392.257.181</u>	<u>1.113.330.940.162</u>

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 11% đến 14%.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	230.971.488.253	116.411.858.931
Phải thu từ các bên thứ ba	132.811.922.540	176.746.283.785
TỔNG CỘNG	<u>363.783.410.793</u>	<u>293.158.142.716</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.828.418.143)	(25.184.178.930)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>353.954.992.650</u>	<u>267.973.963.786</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên thứ ba	158.824.632.772	157.068.213.360
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	252.720.400	-
TỔNG CỘNG	<u>159.077.353.172</u>	<u>157.068.213.360</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ tức các bên thứ ba	10.896.847.600	13.248.733.644
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa	32.422.662.482	31.302.833.450
Lãi tiền gửi	21.858.821.483	21.713.139.388
Lãi từ trái phiếu và cho vay	15.074.894.045	11.126.650.468
Phải thu khác	41.723.553.011	70.188.637.214
TỔNG CỘNG	121.976.778.621	147.579.994.164
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	87.992.417.417	95.725.474.879
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	33.984.361.204	51.854.519.285

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	235.300.566.876	285.802.832.794
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.921.993.000	127.839.527.609
Nguyên vật liệu	329.459.825.839	309.839.652.781
Hàng mua đang đi đường	151.940.627.850	45.303.101.073
Công cụ, dụng cụ	49.655.927.953	41.316.204.160
Hàng gửi đi bán	32.262.677.927	12.110.502.839
TỔNG CỘNG	942.541.619.445	822.211.821.256

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(35.305.113.959)	(1.153.631.012)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(73.497.900)	(34.418.594.258)
Trừ:		
Hoàn nhập dự phòng trong năm	9.138.844.743	32.998.311
Sử dụng dự phòng trong năm	3.001.386.350	234.113.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(23.238.380.766)	(35.305.113.959)

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.822.793.708	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.946.474.062	-
Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng	1.836.415.162	78.553.590.459
Khác	-	596.191.169
TỔNG CỘNG	22.605.682.932	79.149.781.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Số dư đầu năm	680.789.970.350	3.367.392.882.767	87.326.672.806	64.215.364.625	59.049.636	4.199.783.940.184
Mua trong năm	39.556.785.707	6.224.897.445	33.394.038.384	15.429.459.435	-	94.605.180.971
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	397.590.717.226	2.015.283.059.448	931.351.819	-	-	2.413.805.128.493
Chênh lệch tăng giá trị ghi sổ do quyết toán công trình	10.767.977.589	8.963.523.484	-	-	-	19.731.501.073
Phân loại lại	3.611.604.479	1.774.504.518	(584.225.343)	(4.801.883.654)	-	-
Tặng khác	390.825.437	160.977.163	-	-	-	551.802.600
Thanh lý, nhượng bán	(433.215.137)	(10.022.327.926)	(186.524.085)	(171.543.967)	-	(10.813.611.115)
Chênh lệch giảm giá trị ghi sổ do quyết toán công trình	-	(2.664.488.016)	(9.949.936)	(737.676.863)	-	(3.412.114.815)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(20.127.750)	(930.367.350)	-	(754.996.591)	-	(1.705.491.691)
Giảm khác	-	-	-	(82.572.730)	-	(82.572.730)
Số dư cuối năm	1.132.254.537.901	5.386.182.661.533	120.871.363.645	73.096.150.255	59.049.636	6.712.463.762.970
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	-	-	6.440.400	-	6.440.400
Đã khấu hao hết	23.447.856.762	383.190.664.689	11.049.522.377	14.858.179.028	-	432.546.222.856
Chờ thanh lý	-	1.829.727.153	1.065.354.935	2.501.340.050	-	5.396.422.138
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu năm	166.761.755.828	1.202.651.529.077	37.161.594.811	30.104.401.042	3.412.701	1.436.682.693.459
Khấu hao trong năm	49.063.589.344	310.717.051.276	10.900.004.781	8.716.911.255	17.672.412	379.415.229.068
Thanh lý, nhượng bán	(242.967.723)	(9.582.055.589)	(186.524.085)	(135.732.609)	-	(10.147.280.006)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(670.926)	(193.826.525)	-	(44.976.028)	-	(239.473.479)
Phân loại lại	10.085.622	232.312.286	(714.018)	(241.683.890)	-	-
Giảm khác	-	(4.328.103)	-	(72.560.732)	-	(76.888.835)
Số dư cuối năm	215.591.792.145	1.503.820.682.422	47.874.361.489	38.326.359.038	21.085.113	1.805.634.280.207
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	514.028.214.522	2.164.741.353.690	50.165.077.995	34.110.963.583	55.636.935	2.763.101.246.725
Số dư cuối năm	916.662.745.756	3.882.361.979.111	72.997.002.156	34.769.791.217	37.964.523	4.906.829.482.763
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 25)	439.776.255.906	2.396.137.149.957	8.241.768.074	1.996.607.349	-	2.846.151.781.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	930.367.350
Số cuối năm	<u>930.367.350</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	193.826.525
Số cuối năm	<u>193.826.525</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u><u>736.540.825</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	1.749.072.888.162	23.185.735.966	175.950.910	1.772.434.575.038
Phân loại qua chi phí trả trước dài hạn (*)	(190.820.193.923)	-	-	(190.820.193.923)
Số dư đầu năm sau khi phân loại lại	1.558.252.694.239	23.185.735.966	175.950.910	1.581.614.381.115
Mua mới	32.528.200.026	2.146.296.834	-	34.674.496.860
Tăng khác	66.700.000	-	-	66.700.000
Chênh lệch giảm giá trị ghi sổ do quyết toán công trình	(907.311.593)	-	-	(907.311.593)
Số dư cuối năm	1.589.940.282.672	25.332.032.800	175.950.910	1.615.448.266.382
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	15.017.509.575	-	15.017.509.575
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	22.447.436.392	14.722.543.765	123.748.710	37.293.728.867
Phân loại qua chi phí trả trước dài hạn (*)	(17.234.811.130)	-	-	(17.234.811.130)
Số dư đầu năm sau khi phân loại lại	5.212.625.262	14.722.543.765	123.748.710	20.058.917.737
Khấu trừ trong năm	1.238.690.529	7.346.182.031	29.627.240	8.614.499.800
Số dư cuối năm	6.451.315.791	22.068.725.796	153.375.950	28.673.417.537
Giá trị đầu tư còn lại:				
Số dư đầu năm	1.726.625.451.770	8.463.192.201	52.202.200	1.735.140.846.171
Phân loại qua chi phí trả trước dài hạn (*)	(173.585.382.793)	-	-	(173.585.382.793)
Số dư đầu năm sau khi phân loại lại	1.553.040.068.977	8.463.192.201	52.202.200	1.561.555.463.378
Số dư cuối năm	1.583.488.966.881	3.263.307.004	22.574.960	1.586.774.848.845
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 19 và 25)</i>	4.302.919.710	-	-	4.302.919.710

(*) Nhóm Công ty đã phân loại lại tiền thuê đất trả trước của Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là VNĐ 1.492.547.178.700 (Thuyết minh số 23) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)
1	6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
TỔNG CỘNG					<u>1.492.547.178.700</u>

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là VNĐ 6.504.983.945 (Năm 2009: VNĐ 6.051.644.685) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình xây dựng chi nhánh, nhà kho, xưởng	48.968.434.696	992.344.759.069
Tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt	26.377.256.163	494.858.396.991
Quyền sử dụng đất	23.486.167.500	24.106.167.500
Cài đặt phần mềm quản lý	766.411.000	525.586.000
Hệ thống và thiết bị xử lý nước thải	941.728.656	10.420.604.644
Các dự án khác	805.943.717	392.214.128
TỔNG CỘNG	<u>101.345.941.732</u>	<u>1.522.647.728.332</u>

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	18.087.757.344	28.807.542.299	46.895.299.643
Mua mới	1.028.967.753	-	1.028.967.753
Giảm khác	-	(995.103.555)	(995.103.555)
Số dư cuối năm	<u>19.116.725.097</u>	<u>27.812.438.744</u>	<u>46.929.163.841</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	137.900.675	1.840.128.320	1.978.028.995
Khấu hao trong năm	1.602.236.387	624.581.847	2.226.818.234
Số dư cuối năm	<u>1.740.137.062</u>	<u>2.464.710.167</u>	<u>4.204.847.229</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>17.949.856.669</u>	<u>26.967.413.979</u>	<u>44.917.270.648</u>
Số dư cuối năm	<u>17.376.588.035</u>	<u>25.347.728.577</u>	<u>42.724.316.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (<i>Thuyết minh 17.2</i>)	1.520.995.782.430	1.523.418.024.706
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	979.901.345.089	943.543.941.514
- Đầu tư trái phiếu	293.976.151.046	279.178.016.000
- Đầu tư dài hạn khác	13.891.214.327	14.745.214.327
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	<u>(478.349.876.392)</u>	<u>(317.124.676.099)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.330.414.616.500</u>	<u>2.443.760.520.448</u>

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm, chứng khoán...

Nhóm Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 6% đến 9,8% (2009: 8,5% đến 9,8%) một năm và đáo hạn trong khoảng từ 2010 đến 2016.

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% (2009: 1,8% đến 12%) một năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	% sở hữu	Giá trị đầu tư		Địa điểm
			Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	114.733.625.322	114.733.625.322	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	59,33%	251.362.000.000	225.420.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	62,89%	299.731.316.208	229.731.316.208	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	51,03%	34.280.058.137	34.280.058.137	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51,00%	26.176.512.179	26.176.512.179	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	80,60%	116.760.608.242	65.674.815.441	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, vận chuyển	56,16%	19.488.377.182	19.488.377.182	Phủ Thọ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,47%	86.817.013.951	86.817.013.951	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	62,89%	299.500.000.000	229.500.000.000	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51,85%	93.800.000.000	91.800.000.000	Hà Nội
Quý Đầu tư tăng trưởng Sabeco	Đầu tư chứng khoán	76,46%	344.098.458.558	-	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	642.806.656.300	642.806.656.300	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co., Ltd.)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.691	59.365.663.691	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	% sở hữu	Giá trị đầu tư		Địa điểm
			Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	91,69%	38.085.729.421	31.466.229.421	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	92,68%	36.803.633.132	26.380.193.132	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cón; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,19%	81.000.000.000	81.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,00%	56.402.538.176	56.402.538.176	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00%	37.772.243.653	37.772.243.653	Dak Lak

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	% sở hữu	Giá trị đầu tư		Địa điểm
			Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	57.656.025.209	57.656.025.209	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và cho thuê kho bãi	90,00%	37.741.786.898	37.741.786.898	Bình Dương
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	90,00%	37.628.864.767	37.628.864.767	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	37.863.306.722	37.863.306.722	Cần Thơ

TỔNG CỘNG

2.809.874.417.748 **2.229.705.226.389**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	1.457.669.694.839
Tăng giá trị đầu tư	29.495.876.300
Giảm giá trị đầu tư	<u>(241.895.306.706)</u>
Số cuối năm (<i>Thuyết minh số 17.3</i>)	<u>1.245.270.264.433</u>
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:	
Số đầu năm	65.748.329.867
Lợi nhuận trong năm	191.194.458.583
Chênh lệch tỷ giá	(1.249.693.389)
Thanh lý	<u>20.032.422.936</u>
Số cuối năm	<u>275.725.517.997</u>
Giá trị đầu tư còn lại	
Số đầu năm	<u>1.523.418.024.706</u>
Số cuối năm	<u>1.520.995.782.430</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	% sở hữu	Giá trị đầu tư		Địa điểm
			Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	24,61%	189.507.130.000	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	29,16%	6.809.399.409	6.809.399.409	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn-Đông Hà	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng thực phẩm, bia	-	-	5.600.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và vận chuyển	23,89%	32.500.000.000	32.500.000.000	Hà Nam
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25,00%	29.085.727.925	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20,00%	1.824.294.588	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	36,00%	2.148.384.000	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	34,32%	522.513.964	522.513.964	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	34,84%	13.738.606.591	13.738.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	Sản xuất hộp, chai, ly và giấy	-	-	40.000.000.000	Nghệ An

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	% sở hữu	Giá trị đầu tư		Địa điểm
			Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	29,97%	37.850.000.000	32.500.000.000	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	9.112.990.947	9.112.990.947	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	23,48%	33.200.000.000	33.200.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sabeco	Thành lập và quản lý các công ty quỹ, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	20,00%	5.000.000.000	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	43.111.007.200	43.111.007.200	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	151.198.380.827	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	86.338.395.824	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	26.212.239.000	26.212.239.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	31.632.170.530	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	22,45%	5.753.829.969	5.753.829.969	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	% sở hữu	Giá trị đầu tư		Địa điểm
			Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	20,42%	81.867.172.133	81.867.172.133	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	31,93%	114.886.500.558	118.972.472.407	Bình Định
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	335.971.520.968	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,20%	7.000.000.000	-	Bạc Liêu
Quý đầu tư tăng trưởng Sabeco (*)	Đầu tư chứng khoán	0,00%	-	175.063.458.557	Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG			1.245.270.264.433	1.457.669.694.839	

(*) Vào ngày 14 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã đầu tư thêm 169.035.000.001 đồng vào Quý đầu tư tăng trưởng Sabeco nâng quyền sở hữu và kiểm soát trực tiếp và gián tiếp từ 43,14% lên 76,46%. Theo đó Quý đầu tư này trở thành quý trực thuộc của Tổng Công ty tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (đã phân loại lại – Thuyết minh số 14)
Lợi thế thương mại	381.257.602.190	433.247.275.214
Bao bì sử dụng nhiều lần	488.317.535.649	373.051.816.933
Tiền thuê đất trả trước	168.709.197.138	173.585.382.793
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ, dụng cụ	24.147.146.433	-
Tiền thuê nhà kho trả trước	3.882.621.842	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.181.111.662	49.863.868.302
TỔNG CỘNG	<u>1.184.097.530.914</u>	<u>1.081.350.659.242</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	94.375.604.829	134.731.939.167
Trong đó		
Vay ngân hàng	91.669.572.269	131.418.906.607
Vay cá nhân và đối tượng khác	2.706.032.560	3.313.032.560
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 25)	400.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>94.775.604.829</u>	<u>136.731.939.167</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	49.274.675.520	ngày 16 tháng 5 năm 2011	15,5/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	27.819.857.753	từ ngày 28 tháng 3 đến ngày 29 tháng 4 năm 2011	từ 12,8%/năm đến 18%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.575.038.996	ngày 2 tháng 6 năm 2011	13%/năm	Quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	<u>91.669.572.269</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	674.571.289.601	579.821.291.698
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	361.888.331.952	207.959.988.138
TỔNG CỘNG	<u>1.036.459.621.553</u>	<u>787.781.279.836</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 33.2</i>)	314.702.792.203	307.487.016.381
Thuế tiêu thụ đặc biệt	283.452.975.949	318.778.550.529
Thuế giá trị gia tăng	52.168.557.206	60.665.572.287
Thuế đất	8.636.145.433	9.815.025.224
Thuế nhập khẩu	1.130.433.118	6.292.347.748
Thuế thu nhập cá nhân	6.497.103.541	2.193.714.105
Thuế tài nguyên	9.047.182	-
Các khoản khác	2.886.614.697	303.721.113
TỔNG CỘNG	<u>669.483.669.329</u>	<u>705.535.947.387</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	162.305.363.260	152.676.400.229
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	67.148.359.926	32.164.982.420
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	43.248.844.997	28.394.828.216
Chi phí lãi vay	39.907.393.078	-
Trích trước chi phí bao bì hao bẽ	7.959.868.730	-
Chi phí khác	12.051.882.196	18.561.543.714
TỔNG CỘNG	<u>332.621.712.187</u>	<u>231.797.754.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (<i>Thuyết minh số 14</i>)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Cổ tức phải trả cho Bộ Công Thương	1.149.264.098.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	157.824.752.165	18.298.633.410
Ký quỹ ngắn hạn	28.950.425.222	8.384.132.517
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của các công ty con	12.990.820.863	12.990.820.862
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của Tổng Công ty	11.136.423.181	1.254.420.581.108
Kinh phí công đoàn	7.058.320.955	4.843.872.630
Các khoản khác	54.381.619.518	58.763.761.511
TỔNG CỘNG	<u>2.914.153.638.604</u>	<u>2.850.248.980.738</u>

Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuế phải trả cho Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền ký quỹ từ khách hàng	69.548.945.407	27.271.215.533
Phải trả khác	1.674.779.037	2.565.759.154
TỔNG CỘNG	<u>122.826.040.444</u>	<u>81.439.290.687</u>

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	1.573.442.507.274	1.298.488.935.608
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)</i>	400.000.000	2.000.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	1.573.042.507.274	1.296.488.935.608

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.279.106.969.410	từ ngày 17 tháng 12 năm 2014 đến ngày 2 tháng 10 năm 2017	từ 8,3%/năm đến 13%/năm	Tài sản hình thành từ đầu tư của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây, tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi và tài sản cố định của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.803.073.637	ngày 24 tháng 12 năm 2014	từ 12%/năm đến 14%/năm	Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây và tài sản cố định của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.900.000.000	ngày 24 tháng 9 năm 2014	5,4%/năm	Hệ thống xử lý nước thải và tăng lên men của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	235.531.570.894	tháng 12 năm 2014	14,28%/năm	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	37.100.893.333 VNĐ	từ ngày 14 tháng 5 năm 2014 đến ngày 26 tháng 10 năm 2015	từ 10%/năm đến 12%/năm, thay đổi 3 tháng hoặc 6 tháng một lần	Quyền sở hữu công trình gắn liền với quyền sử dụng đất số 87/2009/GCN-QSHCTXD tại xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TPHCM của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm và số dư tài khoản không kỳ hạn là 15 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Quyền sử dụng đất tại lô số 43, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng và tổng kho tại Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung; và Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án nhà làm việc, nhà kho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung tại Bình Định; và Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án nhà làm việc, nhà kho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung tại Quảng Ngãi
TỔNG CỘNG	1.573.442.507.274			
Trong đó				
Nợ dài hạn				
đến hạn trả	400.000.000			

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:								
Số dư đầu năm	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	2.174.670.549	18.351.395.595	44.817.872.266	212.508.699	(20.454.716.916)	6.424.709.197.737
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.608.401.558.922	1.608.401.558.922
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(14.910.144.424)	-	-	-	-	(14.910.144.424)
Trích quỹ	-	-	-	34.182.792.820	58.027.355.976	3.235.885.729	(95.446.034.525)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(66.027.081.830)	(66.027.081.830)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(966.616.246)	-	(966.616.246)
Số dư cuối năm	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	(12.735.473.875)	52.534.188.415	102.845.228.242	2.481.778.182	1.426.473.725.651	7.951.206.914.159
Năm nay:								
Số dư đầu năm	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	(12.735.473.875)	52.534.188.415	102.845.228.242	2.481.778.182	1.426.473.725.651	7.951.206.914.159
Cổ phiếu quỹ	-	(306.405.780)	-	-	-	-	-	(306.405.780)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	12.490.495.344	-	-	-	-	12.490.495.344
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2.428.825.119.284	2.428.825.119.284
Trích quỹ	-	-	-	40.948.112.691	145.648.325.178	687.310.555	(187.283.748.424)	-
Tam ứng cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	-	-	-	(2.383.506.665.174)	(2.383.506.665.174)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(168.600.143.727)	(168.600.143.727)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(17.383.935)	(3.151.501.183)	-	(3.168.885.118)
Số dư cuối năm	6.412.811.860.000	(33.510.798.236)	(244.978.531)	93.482.301.106	248.476.169.485	17.587.554	1.115.908.287.610	7.836.940.428.988

(*) Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỉ lệ là 20% mệnh giá cổ phiếu và tổng giá trị là 1.282.562.372.000 VND theo Thông báo số 339/2010/TB-HDQT ngày 25 tháng 12 năm 2010 về việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2010 cho cổ đông của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông
Bộ Công Thương	5.745.191.340.000	574.519.134	5.745.191.340.000	574.519.134
Cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	667.620.520.000	66.762.052
TỔNG CỘNG	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186

27. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ Giá trị
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	
Vốn góp	810.968.426.000
Thặng dư vốn cổ phần	18.871.232.157
Cổ phiếu quỹ	(284.802.723)
Quỹ đầu tư phát triển	59.328.333.621
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(11.609.445.031)
Quỹ dự phòng tài chính	10.444.884.363
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.820.855.474
Quỹ khác	1.131.844.162
TỔNG CỘNG	984.671.328.023
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
Mua công ty con	76.972.007.891
Lợi ích cổ đông thiểu số được Nhóm Công ty mua lại	(154.183.355.744)
Điều chỉnh giá trị đầu tư gián tiếp trong các công ty con	(70.619.076.901)
Góp vốn trong năm	28.886.730.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.536.220.328
Cổ tức chi trả	(115.085.604.820)
Cổ phiếu quỹ	186.405.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(782.979.364)
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính	(14.528.061)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.034.710.743)
Lợi nhuận được chia trong năm	202.143.404.323
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	951.675.840.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	19.912.941.440.893	15.954.096.419.432
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	19.815.175.408.771	15.754.370.259.344
<i>Doanh thu bán bao bì sử dụng nhiều lần</i>	65.806.810.624	173.879.954.210
<i>Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác</i>	31.959.221.498	25.846.205.878
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.560.216.481.256)	(3.141.240.976.473)
<i>Trong đó</i>		
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(2.547.448.299.090)	(3.131.618.247.064)
<i>Chiết khấu bán hàng</i>	(12.623.839.072)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(144.343.094)	(9.622.729.409)
Doanh thu thuần	17.352.724.959.637	12.812.855.442.959
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	17.258.574.069.080	12.613.129.282.871
<i>Doanh thu bán bao bì sử dụng nhiều lần</i>	65.806.810.624	173.879.954.210
<i>Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác</i>	28.344.079.933	25.846.205.878

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	243.042.696.439	156.687.863.820
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.062.427.780	34.082.565.925
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	32.139.328.405	26.089.374.720
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.202.266.127	41.115.196.981
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.150.505.685	37.435.712
Lãi từ bán các khoản đầu tư cổ phiếu	10.859.438.130	33.027.105.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.751.558.436	9.148.401.803
Khác	2.163.192.565	945.639.155
TỔNG CỘNG	438.371.413.567	301.133.583.116

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	12.613.589.125.230	9.609.206.609.238
Giá vốn dịch vụ	398.895.740.104	140.835.677.406
Thành phẩm tiêu dùng nội bộ	22.940.789.057	-
Giá vốn bao bì sử dụng nhiều lần	39.271.171.162	166.372.440.672
Giá vốn khác	200.410.060	3.154.152.097
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.065.346.843)	34.385.595.947
TỔNG CỘNG	13.065.831.888.770	9.953.954.475.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	165.199.811.508	270.302.796.035
Chi phí lãi vay	93.104.903.985	49.108.981.399
Lỗi chênh lệch tỷ giá	74.964.431.174	129.509.520.080
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	2.850.000.000
Chi phí tài chính khác	17.396.545.909	9.443.936.796
TỔNG CỘNG	<u>350.665.692.576</u>	<u>461.215.234.310</u>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	25.554.205.726	47.992.224.318
Thu từ thanh lý phế liệu	5.517.890.211	16.516.796.456
Tiền bồi thường vỡ chai bể	4.789.851.719	9.520.912.404
Lợi thế thương mại âm khi mua lại lợi ích cổ đồng thiểu số	-	3.386.716.833
Thanh lý tài sản cố định	1.202.818.183	636.318.152
Khác	14.043.645.613	17.931.480.473
Chi phí khác	(33.094.615.647)	(21.316.350.588)
Khấu hao tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh	(7.478.189.906)	(8.758.266.228)
Giá trị còn lại của vỡ chai bể	(831.947.488)	(785.148.907)
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thanh lý	(666.331.109)	(770.950.830)
Lỗi do đánh giá lại tài sản cố định góp đầu tư	-	(1.457.960.000)
Khác	(24.118.147.144)	(9.544.024.623)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(7.540.409.921)</u>	<u>26.675.873.730</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.170.854.027.391	9.033.464.389.601
Chi phí nhân công	323.148.079.999	218.546.229.507
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	390.450.373.627	589.252.642.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.379.332.703	255.108.858.385
Chi phí khác	869.811.091.669	716.154.615.883
TỔNG CỘNG	<u>14.138.642.905.389</u>	<u>10.812.526.735.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% thu nhập chịu thuế. Phần thu nhập phát sinh từ Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi được miễn thuế TNDN từ năm 2008 đến 2010.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	859.711.279.541	320.143.387.798
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.237.979.247)	9.208.317.281
TỔNG CỘNG	<u>854.473.300.294</u>	<u>329.351.705.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.485.441.823.901	2.030.076.900.723
Các điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các chi phí khác không được khấu trừ	153.888.975.724	92.868.734.582
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại	51.989.673.027	-
Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	18.950.354.760	(17.083.414.028)
Lỗ (lãi) chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	3.179.359.532	(2.407.229.976)
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(191.194.458.583)	(163.153.970.953)
Thu nhập cổ tức	(131.062.427.780)	(34.082.565.925)
Hoàn nhập dự phòng năm trước	(26.998.724.006)	(6.096.460.745)
Các khoản dự phòng	(1.177.797.448)	(7.524.791.972)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	3.363.016.779.127	1.892.597.201.706
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(9.817.833.148)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.363.016.779.127	1.882.779.368.558
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	807.123.868.651	464.380.528.486
Thuế TNDN được ưu đãi và miễn giảm của Nhà máy bia Nguyễn Chí Thanh và Sài Gòn – Củ Chi	(73.785.649.024)	(146.639.336.419)
Trích trước thuế TNDN (*)	126.373.059.914	2.402.195.731
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	859.711.279.541	320.143.387.798
Thuế TNDN phải nộp năm trước	270.490.584.503	81.551.496.391
Thuế TNDN đã trả trong năm	(816.817.252.522)	(131.204.299.686)
Thuế TNDN phải trả cân trừ với thuế TNDN nộp thừa trong năm	313.384.611.522	270.490.584.503
<i>Trong đó</i>		
Thuế TNDN nộp thừa trong năm	(1.318.180.681)	(36.996.431.878)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	314.702.792.203	307.487.016.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

(*) Số thuế TNDN trích trước chủ yếu liên quan đến khoản dự phòng thuế TNDN của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SA BE CO (SATRACO) số tiền 102.951.089.843 VNĐ. Vào ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất này, SATRACO đang thực hiện quyết toán thuế cho năm tài chính 2008 và 2009 với Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế. Theo biên bản làm việc ngày 15 tháng 3 năm 2011, Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế đã yêu cầu SATRACO trích nộp bổ sung 102.951.089.843 VNĐ thuế TNDN trong đó số tiền 102.789.934.142 VNĐ với lý do SATRACO không thuộc diện được miễn giảm thuế 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 03”) theo quan điểm của Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế. Tuy nhiên, theo quan điểm của Ban Giám đốc SATRACO, SATRACO đã đáp ứng đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của Thông tư 03. Hiện tại, SATRACO đã gửi văn bản kiến nghị cho Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế về vấn đề trên.

Do biên bản của Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế được lập vào ngày 15 tháng 3 năm 2011 và theo nguyên tắc thận trọng của kế toán được quy định tại CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”, SATRACO đã tạm ghi nhận khoản thuế TNDN bổ sung này trong lúc chờ hướng dẫn chính thức của các cơ quan quản lý có liên quan.

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.002.255.560	5.264.666.870	4.737.588.690	(4.270.853.507)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.540.279.070	745.439.187	794.839.883	(601.807.494)
Các khoản dự phòng	-	294.449.326	(294.449.326)	(1.881.197.993)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-	-	(2.454.458.287)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	11.542.534.630	6.304.555.383		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			5.237.979.247	(9.208.317.281)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	2.428.825.119.284	1.608.401.558.922
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ) (mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	3.790	2.510

Tổng Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	5.685.213.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP Sabeco	Công ty liên kết	Doanh thu khác	56.400.000
		Mua nguyên vật liệu	40.754.008.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Phú Lý	Công ty liên kết	Doanh thu bao bì	186.951.291.054
		Mua thành phẩm	365.697.805.429
		Cổ tức	4.875.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu bia	130.830.430
		Doanh thu bao bì	284.902.895
		Doanh thu khác	74.951.240
		Chi phí vận chuyển	269.622.534.563
		Cổ tức	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	120.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	60.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	Công ty liên kết	Cổ tức	839.384.440
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	Công ty liên kết	Mua bao bì	676.213.250.876
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	Công ty liên kết	Doanh thu bao bì	68.271.709.589
		Mua thành phẩm	111.675.041.776
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp CN	Công ty liên kết	Cổ tức	936.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai	Công ty liên quan	Doanh thu rượu	18.029.760
		Doanh thu bia	13.660.434.600
		Doanh thu nước giải khát	11.442.400
		Doanh thu khác	27.888.677
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Doanh thu nước giải khát	1.713.800
		Doanh thu bao bì	260.862.400.634
		Doanh thu khác	104.176.215
		Mua thành phẩm Cổ tức	652.459.932.368 3.320.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Sabeco	Công ty liên kết	Cổ tức	800.000.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	569.289.817.046
		Cổ tức	60.090.534.397
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Doanh thu khác	416.758.622
		Mua bao bì	200.108.071.420
Cty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Cổ tức	1.330.700.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu khác	4.688.194.486
		Mua bao bì	101.089.329.030
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	Công ty liên kết	Doanh thu cồn	31.500.000
		Doanh thu bao bì	825.136.283.065
		Doanh thu khác	3.457.881.983
		Mua thành phẩm Cổ tức	2.502.369.517.835 9.405.225.628
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Miền Trung	Công ty liên kết	Doanh thu nguyên vật liệu	210.336.964.387
		Doanh thu khác	388.631.526
		Mua thành phẩm	1.029.487.852.367
		Cổ tức	9.780.086.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	Công ty 52ien kết	Bán nguyên vật liệu	85.571.998.173
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Công ty 52ien kết	Bán nguyên vật liệu	49.566.591.342
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	36.343.197.610
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	31.525.453.011
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	23.302.496.414
Công ty Cổ phần Bao Bi Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	4.078.859.997
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	Công ty liên doanh	Bán nguyên vật liệu	368.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	120.881.706
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Bán nguyên vật liệu	93.510.000
TỔNG CỘNG			<u>230.971.488.253</u>
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Mua bao bì	<u>252.720.400</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Bao Bi Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa	31.298.676.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Tân Thành	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa	1.123.986.032
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Miền Trung	Công ty liên kết	Phải thu khác	221.790.120
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu khác	80.696.027
TỔNG CỘNG			<u>33.984.361.204</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

			VND
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	Công ty liên kết	Mua bao bì	(80.146.158.168)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(73.270.727.227)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(63.125.181.640)
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua nguyên vật liệu	(25.445.244.176)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(25.234.386.507)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(18.046.526.850)
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(16.737.487.086)
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển	(16.348.587.459)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(15.198.628.500)
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(12.988.321.500)
Công ty Cổ phần Bia Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(8.163.965.040)
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	(3.083.333.928)
Công ty Cổ phần Kinh Doanh LTTP Sabeco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(2.880.101.660)
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công Nghiệp	Công ty liên kết	Chi phí bảo trì	(744.802.671)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Đồng Nai	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	(353.976.256)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chi phí vận chuyển	(120.903.284)
TỔNG CỘNG			<u>(361.888.331.952)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	1.880.138.624	1.684.894.987
Từ 1 đến 5 năm	7.520.554.496	6.739.579.948
Trên 5 năm	61.400.691.498	56.709.410.725
TỔNG CỘNG	<u>70.801.384.618</u>	<u>65.133.885.660</u>

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Nhóm Công ty có khoản cam kết 433.026.578.942 đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2009 là 1.220.323.038.096 đồng Việt Nam) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

37. ĐÁNH GIÁ LẠI

Vào tháng 3 năm 2010, Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty Cổ phần nhận bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 để quyết toán các khoản phải trả cho Nhà nước về cổ phần hóa. Kết quả của quyết toán cổ phần hóa làm cho giá trị tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty được điều chỉnh lại như sau:

	VNĐ		
Tài sản/(nợ)	Trước khi đánh giá lại	Sau khi đánh giá lại	Thặng dư/(thâm hụt) do đánh giá lại
Đầu tư vào công ty con	1.478.738.976.403	1.623.043.256.689	144.304.280.286
Đầu tư vào công ty liên kết	835.733.219.578	867.209.267.420	31.476.047.842
Đầu tư dài hạn khác	1.338.708.714.973	1.367.880.920.786	29.172.205.813
Trả trước dài hạn (*)	583.733.405.365	629.385.602.266	45.652.196.901
Tài sản thuế hoãn lại	5.314.645.153	4.301.704.968	(1.012.940.185)
Quý khen thưởng và phúc lợi	(33.082.422.230)	(34.614.585.271)	(1.532.163.041)
TỔNG CỘNG			<u>248.059.627.616</u>

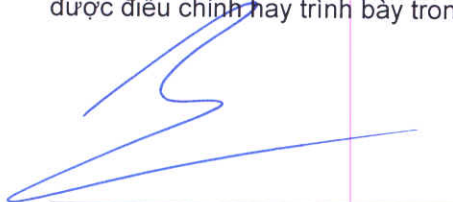

Toàn bộ khoản thặng dư do đánh giá lại được ghi bổ sung vào khoản phải trả cổ phần hóa cho ngân sách Nhà nước. Số dư đầu kỳ, đối ứng với việc tăng hoặc giảm các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên. Việc điều chỉnh này không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ trước.

(*) Theo biên bản quyết toán cổ phần hóa, giá trị thực tế của trả trước dài hạn liên quan đến lợi thế thương mại phát sinh do cổ phần hóa và khoản phải trả Nhà Nước tương ứng sẽ được điều chỉnh theo ý kiến của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Khánh Hòa về việc xác định giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường để tính lợi thế thương mại. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Khánh Hòa chưa thực hiện việc xác định giá trị này. Ban Giám đốc Tổng Công ty không thể xác định khi nào thì xảy ra việc xác định này và những ảnh hưởng có thể lên các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng
Nguyễn Bà Thi
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 4 năm 2011